UBND TỈNH TÂY NINH
**SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

Số: 388 /QĐ-SVHTTDL

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Tây Ninh, ngày 09 tháng 9 năm 2022*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai điều chỉnh giảm dự toán ngân sách năm 2022

## GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022 đã giao cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2022 nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương đã giao cho đơn vị cấp tỉnh năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 với tổng số tiền là 3.635.205.300 đồng (Ba tỷ sáu trăm ba mươi lăm triệu hai trăm lẻ năm ngàn ba trăm đồng)

*(Phụ biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở và trưởng các phòng khối quản lý hành chính, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Sở Tài chính
- Như điều 3;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TỈNH TÂY NINH

**Trương Văn Hùng**

**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**
**Chương: 425**

# GIẢM DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

*(Kèm theo quyết định số 3388 /QĐ-SVHTTDL ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | Nội dung | Tổng số | Chi tiết theo đơn vị sử dụng | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Văn phòng Sở | Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật | Thư viện tỉnh | Bảo tàng tỉnh | Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch | Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT |
| A | B | 1 | 2 | 3 | | | | |
| **I** | **Chi Quản lý hành chính** | **690.815.295** | **690.815.295** | | | | | |
| | - Kinh phí cải cách tiền lương tự chủ (Mã nguồn: 14) | 684.242.898 | 684.242.898 | | | | | |
| | - Kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ (Mã nguồn: 14) | 6.572.397 | 6.572.397 | | | | | |
| **II** | **Chi sự nghiệp** | **2.944.390.005** | **40.269.234** | **869.138.861** | **376.414.345** | **86.728.867** | **40.468.374** | **1.531.370.324** |
| **1** | **Sự nghiệp Văn hóa** | **1.349.841.577** | **17.559.504** | **869.138.861** | **376.414.345** | **86.728.867** | **0** | **0** |
| | - Kinh phí cải cách tiền lương tự chủ (Mã nguồn: 14) | 431.587.920 | | 122.706.952 | 222.573.297 | 86.307.671 | | |
| | - Kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ (Mã nguồn: 14) | 918.253.657 | 17.559.504 | 746.431.909 | 153.841.048 | 421.196 | | |
| **2** | **Sự nghiệp thể dục thể thao** | **563.410.054** | **12.709.730** | | | | | **550.700.324** |
| | - Kinh phí cải cách tiền lương tự chủ (Mã nguồn: 14) | 124.971.940 | | | | | | 124.971.940 |
| | - Kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ (Mã nguồn: 14) | 438.438.114 | 12.709.730 | | | | | 425.728.384 |
| **3** | **Sự nghiệp đào tạo** | **980.670.000** | | | | | | **980.670.000** |
| | - Kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ (Mã nguồn: 14) | 980.670.000 | | | | | | 980.670.000 |
| **4** | **Chi sự nghiệp Y tế** | **10.000.000** | **10.000.000** | | | | | |
| | - Kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ (Mã nguồn: 14) | 10.000.000 | 10.000.000 | | | | | |
| **5** | **Chi sự nghiệp kinh tế** | **40.468.374** | | | | | **40.468.374** | |
| | - Kinh phí cải cách tiền lương tự chủ (Mã nguồn: 14) | 40.468.374 | | | | | 40.468.374 | |
| | **TỔNG CỘNG** | **3.635.205.300** | **731.084.529** | **869.138.861** | **376.414.345** | **86.728.867** | **40.468.374** | **1.531.370.324** |